

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt cấp kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp thường xuyên, bảo hiểm y tế và mai táng phí theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ, Luật Người cao tuổi và Luật Người khuyết tật năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 của Quốc hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020”;

Căn cứ Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về việc: “Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội”; Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội”;

Căn cứ Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa”;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 6141/STC-NSHX ngày 19/11/2020 về việc: “Đề nghị cấp bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp thường xuyên, bảo hiểm y tế, mai táng phí theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ; Luật Người cao tuổi và Luật Người khuyết tật năm 2020”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt cấp bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp thường xuyên, bảo hiểm y tế và mai táng phí theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ, Luật Người cao

tuổi và Luật Người khuyết tật năm 2020 để các ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chính như sau:

I. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách của 13 huyện cấp kinh phí đợt này

1. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2020 là: 751.827.795.000,0 đồng (Bảy trăm năm mươi một tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Trong đó:

1.1. Kinh phí thực hiện chính sách còn thiếu sau quyết toán 2019 là: 19.145.722.000,0 đồng.

1.2. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2020 là: 732.682.073.000,0 đồng.

Bao gồm:

a) Kinh phí trợ cấp thường xuyên là: 653.849.640.000,0 đồng.

b) Mai táng phí các đối tượng là: 78.832.433.000,0 đồng.

2. Kinh phí đã giao cho các huyện để thực hiện chính sách là: 695.353.482.000,0 đồng (Sáu trăm chín mươi bốn tỷ, ba trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Trong đó:

2.1. Dự toán kinh phí chi thường xuyên là: 631.768.000.000,0 đồng.

2.2. Dự toán kinh phí mai táng phí là: 62.796.000.000,0 đồng.

2.3. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách năm trước chuyển sang tại ngân sách huyện là: 789.482.000,0 đồng.

3. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách còn thiếu (=1-2) là: 56.474.313.000,0 đồng (Năm mươi sáu tỷ, bốn trăm bảy mươi tư triệu, ba trăm mười ba nghìn đồng).

II. Kinh phí phân bổ đợt này

1. Nguyên tắc đề nghị phân bổ kinh phí đợt này

a) Thanh toán 100% kinh phí quyết toán còn thiếu năm 2019.

b) Nhu cầu kinh phí 2020: Ngân sách tỉnh cấp bổ sung 90% nhu cầu kinh phí còn thiếu năm 2020. Sau quyết toán, giao Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu báo cáo UBND tỉnh bổ sung kinh phí còn thiếu cho các huyện theo quy định.

2. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách còn thiếu là: 56.474.313.000,0 đồng (Năm mươi sáu tỷ, bốn trăm bảy mươi tư triệu, ba trăm mười ba nghìn đồng). Trong đó:

2.1. Kinh phí thực hiện chính sách còn thiếu theo quyết toán năm 2019 là: 19.145.722.000,0 đồng.

2.2. Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách còn thiếu năm 2020 là: 37.328.591.000,0 đồng.

3. Kinh phí thực hiện chính sách cấp đợt này ($=2.1+(2.2*90\%)$).

3.1. Tổng số: 52.741.454.000,0 đồng (Năm mươi hai tỷ, bảy trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm năm mươi tư nghìn đồng).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

3.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2020.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Sau khi có Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, giao Sở Tài chính thông báo bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chế độ chính sách cho đối tượng theo quy định.

4.2. Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

4.3. Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện của các đơn vị và tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, UBND huyện, thị xã, thành phố và các ngành, các đơn vị liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTCThn2020167(15).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục:
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI TRỢ CẤP BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 136/2013/NĐ-CP NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên huyện	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ					NGUỒN KINH PHÍ				Kinh phí thực hiện còn thiếu năm 2020	Trong đó		Kinh phí cấp đợt này
		Tổng nhu cầu	Kinh phí còn thiếu sau quyết toán năm 2019	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020	Trong đó		Tổng nguồn	Trong đó		Chuyển nguồn từ năm 2019 sang		Kinh phí còn thiếu sau quyết toán năm 2019	Nhu cầu năm 2020 còn thiếu	
					Chi trợ cấp thường xuyên	Mai táng phí		Trợ cấp thường xuyên	Mai táng phí					
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=1-6	11	12	13=11+12*90%
Tổng cộng:		751.827.795	19.145.722	732.682.073	653.849.640	78.832.433	695.353.482	631.768.000	62.796.000	789.482	56.474.313	19.145.722	37.328.591	52.741.454
1	TP. Thanh Hóa	64.380.727	290.020	64.090.707	57.382.440	6.708.267	62.719.000	56.247.000	6.472.000		1.661.727	290.020	1.371.707	1.524.556
2	Thị xã Nghi Sơn	56.051.147	1.775.900	54.275.247	47.073.780	7.201.467	51.913.000	46.631.000	5.282.000		4.138.147	1.775.900	2.362.247	3.901.922
3	Hà Trung	36.714.507	1.237.120	35.477.387	30.925.080	4.552.307	33.653.000	30.547.000	3.106.000		3.061.507	1.237.120	1.824.387	2.879.068
4	Nga Sơn	51.206.395	9.888	51.196.507	44.846.640	6.349.867	48.502.000	44.220.000	4.282.000		2.704.395	9.888	2.694.507	2.434.944
5	Hậu Lộc	79.018.454	4.421.387	74.597.067	66.904.740	7.692.327	70.647.000	65.444.000	5.203.000		8.371.454	4.421.387	3.950.067	7.976.447
6	Hoàng Hóa	84.585.785	686.305	83.899.480	75.129.480	8.770.000	81.125.000	73.126.000	7.999.000		3.460.785	686.305	2.774.480	3.183.337
7	Triệu Sơn	70.322.559	1.342.979	68.979.580	62.175.180	6.804.400	66.802.000	60.267.000	6.535.000		3.520.559	1.342.979	2.177.580	3.302.801
8	Thọ Xuân	86.463.375	17.635	86.445.740	76.969.740	9.476.000	81.579.000	74.146.000	7.433.000		4.884.375	17.635	4.866.740	4.397.701
9	Yên Định	69.590.424	1.378.784	68.211.640	61.534.440	6.677.200	64.206.000	58.456.000	5.750.000		5.384.424	1.378.784	4.005.640	4.983.860
10	Thiệu Hóa	67.358.630	5.593.443	61.765.187	54.399.720	7.365.467	55.025.000	50.238.000	4.787.000		12.333.630	5.593.443	6.740.187	11.659.611
11	Vĩnh Lộc	31.430.527	-	31.430.527	28.098.660	3.331.867	30.343.752	27.007.000	2.594.000	742.752	1.086.775		1.086.775	978.097
12	Ngọc Lặc	30.669.834	2.392.261	28.277.573	26.427.240	1.850.333	25.896.000	23.985.000	1.911.000		4.773.834	2.392.261	2.381.573	4.535.677
13	Bá Thước	24.035.433	-	24.035.433	21.982.500	2.052.933	22.942.730	21.454.000	1.442.000	46.730	1.092.703		1.092.703	983.433